

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6- THANH HOÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 48 /2026/HS - ST
Ngày 16 - 7 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Tổng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Khuê; bà Trịnh Thị Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh, là Thư ký Tòa án nhân dân (TAND) khu vực 6- Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) khu vực 6- Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Luyến - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở TAND khu vực 6 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 43/2026/TLST- HS ngày 25 tháng 6 năm 2026, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1017/2026/QĐXXST- HS ngày 02/7/2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Thanh Q; sinh ngày 22/08/1979; tại Thanh Hoá; Cư trú tại: Thôn N, (nay là số nhà C đường H, thôn H), xã H, tỉnh Thanh Hóa; CCCD số: 038079011906; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 08-QĐ/UBKTĐU ngày 26/3/2026 của Ủy ban kiểm tra Đảng uỷ xã H; con ông: Nguyễn Ngọc M; con bà: Nguyễn Thị T; Vợ: Nguyễn Thị Hồng P; có 03 con, con đầu sinh năm 2017, con thứ ba sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

Những người làm chứng:

1. Anh Hoàng Minh C, sinh năm 1993
2. Anh Mai Văn L, sinh năm 1984
3. Anh Lê Văn T1, sinh năm 1992
4. Anh Bùi Duy T2, sinh năm 1989
5. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976
6. Anh Lê Văn T3, sinh năm 1983
7. Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1962

8. Anh [Đặng Bùi H](#), sinh năm 1992

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[Công ty TNHH K1](#) (gọi tắt [Công ty K1](#)), được [Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T](#) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu, ngày 03/6/2015; đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 12/6/2024; Mã số doanh nghiệp: 2802293139, do [Nguyễn Thanh Q](#) làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật.

Ngày 30/12/2019, [UBND tỉnh T](#) cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số: 210/GP-UBND, cho phép [Công ty K1](#) được khai thác, chế biến đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại [xã H, huyện H](#) cũ (nay là [xã H, tỉnh Thanh Hóa](#)). Diện tích mỏ: 44.000 m²; trong đó, khu vực khai thác là 30.000 m², được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3 và 4; khu vực khai trường là 14.000 m², được giới hạn bởi các điểm góc 1, 4, 5 và 6 có tọa độ xác định trên Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản. Trữ lượng khoáng sản, bao gồm: Trữ lượng địa chất: 780.189m³, gồm 681.815 m³ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường (trong đó có 54.545 m³ đá khối dễ xẻ) và 98.374 m³ đất làm vật liệu san lấp, công suất khai thác: 30.000 m³/năm, mức sâu khai thác: Đến cos + 50 m. Thời hạn khai thác: 24 năm, kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực; trong đó, thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 5 tháng.

Sau khi được cấp Giấy phép khai thác, ngày 20/11/2020 [Nguyễn Thanh Q](#) bổ nhiệm anh [Hoàng Minh C](#) làm Giám đốc điều hành mỏ, nhưng mọi hoạt động khai thác đều do [Q](#) chỉ đạo, thực hiện. Ngoài ra, [Q](#) thuê anh [Mai Văn L](#), anh [Lê Văn T1](#), anh [Bùi Duy T2](#), anh [Nguyễn Văn K](#) có nhiệm vụ khoan lỗ, luồn dây kim cương để cắt đá; thuê anh [Lê Văn T3](#), anh [Bùi Văn C1](#) lái máy xúc và thuê anh [Đặng Bùi H](#) lái xe ô tô tải. Cuối năm 2022 [Công ty K1](#) mới tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ đá Chăn, [xã H, tỉnh Thanh Hóa](#), [Q](#) biết rõ Công ty chỉ được khai thác theo tọa độ, diện tích, trữ lượng công xuất theo giấy phép đã được cấp. Tuy nhiên, quá trình hoạt động khai thác mỏ, [Q](#) vẫn chỉ đạo các công nhân khoan lỗ, luồn dây kim cương để cắt đất, đá (khoáng sản) ra ngoài mốc giới được cấp phép và vượt “Cos”

Ngày 11/11/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an tỉnh T](#) Quyết định trưng cầu Liên đoàn Địa chất [Bắc Trung B](#) thuộc [Cục Đ1](#) - [Bộ N](#) để xác định diện tích, khối lượng và loại khoáng sản.

Tại bản giám định tư pháp số 76/KLGD ngày 27/02/2026 của [Liên đoàn Địa chất B2](#) thuộc [Cục Đ1](#) - [Bộ N](#), Kết luận:

- [Công ty K1](#) đã khai thác ngoài phạm vi Giấy phép khai thác khoáng sản số 210/GP-UBND, gồm đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đá san lấp.

+ Xác định được khu vực 5 là khu vực khai thác ngoài phạm vi Giấy phép với diện tích 4.934 m^2 ; khối lượng đã khai thác là 26.184 m^3 , trong đó $15.788,8 \text{ m}^3$ đất làm vật liệu san lấp và $10.395,2 \text{ m}^3$ đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

+ Xác định được khu vực 10 là khu vực khai thác vượt cos cho phép theo Giấy phép. Diện tích đã khai thác vượt cos là 4.821 m^2 , khối lượng 5.155 m^3 .

- Khoáng sản đã khai thác bên ngoài phạm vi Giấy phép và vượt cos có đặc điểm địa chất, khoáng sản và thành phần vật chất tương đồng như khoáng sản trong mốc chỉ giới được cấp phép khai thác số 210/GP-UBND.

Ngày 09/12/2015 Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an tỉnh T](#) phối hợp với [Phòng K2 Công an tỉnh T](#) tiến hành khám nghiệm hiện trường tại mỏ đá thuộc [địa phận Đ, thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa](#). Tại hướng [T](#) của khu vực khai thác là đường đất đá đi vào khu vực khai thác của [Công ty K1](#). Phía Bắc của khu vực khai thác tiếp giáp với núi đá, phía Tây Bắc khu vực khai thác tiếp giáp với nhà ở và khu vực các đường đi khu vực khai thác, phía Tây khu vực khai thác là đường đi vào khu vực khai thác và tiếp giáp với mỏ đá khác, phía Nam khu vực khai thác tiếp giáp núi đá, phía Đông khu vực khai thác tiếp giáp với một mỏ đá khác.

Ngày 06/01/2026 và ngày 17/05/2026, Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng hình sự tỉnh Thanh Hoá thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường [UBND tỉnh T](#), Kết luận:

- Trị giá 01 m^3 đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bờ làm vật liệu xây dựng thông thường do [Công ty K1](#) khai thác trái phép (giá trị chưa bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển) tại thời điểm từ ngày 01/01/2020 đến tháng 9 năm 2025 là 70.000 đồng.

- Trị giá 1 m^3 đất làm vật liệu san lấp từ ngày 01/01/2022 đến tháng 9/2025 là 49.000 đồng.

Ngày 04/5/2026 Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an tỉnh T](#) ban hành Công văn số 5199/CSKT-Đ3, đề nghị [Liên đoàn Địa chất B2](#), xác định độ tin cậy địa chất tối thiểu đối với khoáng sản là đất san lấp và đá làm vật liệu xây dựng thông thường mà [công ty K1](#) đã khai thác.

Ngày 07/5/2026, Liên đoàn Địa chất [Bắc Trung B1](#) - [Cục Đ1](#) trả lời: Theo khoản 6, Điều 7 Thông tư 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của [Bộ N](#), phần khối lượng khoáng sản [Công ty K1](#) đã khai thác bên ngoài mốc giới và quá “Cos” cấp phép khai thác được xếp vào cấp tài nguyên 333. Độ tin cậy địa chất của cấp tài nguyên tối thiểu đạt 20%.

Như vậy:

- $15.788,8 \text{ m}^3$ đất làm vật liệu san lấp khai thác ngoài phạm vi giấy phép, cấp tài nguyên 333, có độ tin cậy địa chất tối thiểu 20% là: $15.788,8 \text{ m}^3 \times 20\% \times 1,29$ (hệ số nở rời trung bình từ đất nguyên khai sang đất toi theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4447:2012) = $4.073,4 \text{ m}^3$.

- $10.395,2\text{m}^3$ đá làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác ngoài phạm vi giấy phép, có độ tin cậy địa chất của cấp tài nguyên tối thiểu là: $10.395,2\text{ m}^3 \times 20\% \times 1,475$ (hệ số nở rời trung bình từ đá nguyên khai sang đá xô bồ sau nổ mìn theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4447:2012) = $3.066,6\text{m}^3$.

- 5.155m^3 đá làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác quá “Cos” theo Giấy phép, có độ tin cậy địa chất tối thiểu 20% là: $5.155\text{ m}^3 \times 20\% \times 1,475 = 1.520,7\text{m}^3$.

Do đó, [Nguyễn Thanh Q](#), Giám đốc [Công ty K1](#) đã khai thác khoáng sản trái pháp luật làm vật liệu san lấp có trị giá là $4.073,4\text{ m}^3 \times 49.000\text{đồng/m}^3 = 199.596.600$ đồng; đá làm vật liệu xây dựng thông thường có trị giá là $4.587,3\text{ m}^3 \times 70.000\text{ đồng/m}^3 = 321.111.000$ đồng. Tổng trị giá khoáng sản Quyết khai thác trái phép là 520.707.600 đồng.

* Tại bản cáo trạng số:142/CT-VKSTHA- P3 ngày 22 tháng 6 năm 2026 của VKSND tỉnh Thanh Hoá truy tố bị cáo [Nguyễn Thanh Q](#) về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa Đại diện VKS duy trì công tố giữ nguyên quan điểm như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX):

a) Về trách nhiệm hình sự:

- Về tội danh:

+ Tuyên bố bị cáo [Nguyễn Thanh Q](#) phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 BLHS.

+ Đề nghị áp dụng: Điểm b khoản 1 Điều 227, Điều 35, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 77 BLHS.

+ Tuyên phạt bị cáo [Nguyễn Thanh Q](#) từ 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) đến 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

- Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

b) Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 BLHS:

Do [Nguyễn Thanh Q](#), Giám đốc [Công ty K1](#) đã khai thác khoáng sản trái pháp luật làm vật liệu san lấp có trị giá là $4.073,4\text{ m}^3 \times 49.000\text{đồng/m}^3 = 199.596.600$ đồng; đá làm vật liệu xây dựng thông thường có trị giá là $4.587,3\text{ m}^3 \times 70.000\text{ đồng/m}^3 = 321.111.000$ đồng. Tổng trị giá khoáng sản Quyết khai thác trái phép là 520.707.600 đồng. Đây là tiền bị cáo phạm tội mà có, bị cáo đã tự khắc phục tại CQĐT [Công an tỉnh T](#) nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

* Án phí hình sự sơ thẩm: Đề nghị buộc bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST.

Căn cứ vào chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện chứng cứ, ý kiến phát biểu bị cáo và Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] **Về tố tụng:** Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra [Công an tỉnh T](#), Điều tra viên, VKSND tỉnh Thanh Hóa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng anh [Hoàng Minh C](#). Bị cáo và đại diện VKS không đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa. Hồ sơ vụ án thể hiện lời khai của anh [Hoàng Minh C](#) trong quá trình điều tra đã đầy đủ, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ 293 BLTTHS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] **Về hành vi phạm tội của bị cáo:** Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng truy tố của VKS; phù hợp với kết luận giám định tư pháp, kết luận định giá tài sản, biên bản khám nghiệm hiện trường, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nội dung Cáo trạng.

HĐXX có đủ căn cứ xác định: Mặc dù biết rõ phạm vi, diện tích, trữ lượng và độ sâu khai thác được cấp phép theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 210/GP-UBND ngày 30/12/2019 của [UBND tỉnh T](#), nhưng trong quá trình tổ chức khai thác tại mỏ đá Chăn, [xã H, tỉnh Thanh Hóa](#), bị cáo đã chỉ đạo công nhân khai thác khoáng sản ra ngoài phạm vi được cấp phép và khai thác vượt "Cos" cho phép.

Theo Kết luận giám định tư pháp số 76/KLGĐ ngày 27/02/2026 của [Liên đoàn Địa chất B2](#) và các kết luận định giá tài sản, sau khi áp dụng độ tin cậy địa chất tối thiểu theo quy định chuyên ngành, tổng giá trị khoáng sản bị cáo khai thác trái phép là 520.707.600 đồng, gồm giá trị đất làm vật liệu san lấp là 199.596.600 đồng và đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 321.111.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về tài nguyên khoáng sản, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực khai thác tài nguyên, đủ yếu tố cấu thành tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 BLHS như Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] **Xét tính chất vụ án:** Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Khoáng sản là tài nguyên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Việc khai thác khoáng sản phải tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, vì động cơ vụ lợi, bị cáo đã cố ý tổ chức khai thác khoáng sản ngoài phạm vi và vượt mức được

cấp phép, làm ảnh hưởng đến công tác quản lý Nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản, gây mất trật tự trị an, gây tâm lý hoang mang và gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Do đó cần xử lý bị cáo bằng một hình phạt tương xứng nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS
- Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền tương ứng giá trị khoáng sản khai thác trái phép là 520.707.600 đồng để khắc phục hậu quả. Vì vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Tại Điều 227 BLHS quy định hình phạt chính là phạt tiền hoặc phạt tù. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng thi hành hình phạt tiền; tại phiên tòa bị cáo đã xuất trình Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền ở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 05334254 cấp ngày 18/11/2025 chủ sở hữu đứng tên là [Nguyễn Thanh Q](#) và [Nguyễn Thị Hồng P](#) nhằm chứng minh điều kiện kinh tế để bảo đảm thi hành án. Do đó, HĐXX thấy có căn cứ áp dụng Điều 35, Điều 77 BLHS bằng hình phạt tiền, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật đồng thời vẫn có tác dụng giáo dục, phòng ngừa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[5] Về hình phạt bổ sung: Khoản 4 Điều 227 BLHS quy định có thể áp dụng hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, đã tự nguyện khắc phục toàn bộ thiệt hại nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về biện pháp tư pháp: Quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 520.707.600 đồng là giá trị khoáng sản khai thác trái phép. Đây là khoản thu lợi bất hợp pháp do phạm tội mà có nên căn cứ khoản 2 Điều 46, khoản 1 Điều 47 BLHS, khoản 2 Điều 106 BLTTHS cần tịch thu để nộp ngân sách nhà nước là phù hợp.

[7] Về hành vi của những người liên quan:

- Đối với anh [Hoàng Minh C](#) là người được [Q](#) nhờ đứng tên bổ nhiệm làm Giám đốc mỏ. Quá trình điều tra đã làm rõ, anh [C](#) không tham gia điều hành khai thác trái phép khoáng sản tại mỏ đồi Chăn, không được hưởng lợi gì nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự.

- Đối với anh [Mai Văn L](#), anh [Lê Văn T1](#), anh [Bùi Duy T2](#), anh [Nguyễn Văn K](#) được [Q](#) thuê làm công nhân khai thác đất, đá; [Lê Văn T3](#), [Bùi Văn C1](#) làm lái xe máy xúc; [Đặng Bùi H](#) lái xe ô tô. Quá trình điều tra đã làm rõ, mọi hoạt động khai thác, vận chuyển đều do [Nguyễn Thanh Q](#) phân công, chỉ đạo. Việc [Công ty K1](#) khai thác không đúng với nội dung giấy phép những người này không biết và không được hưởng lợi gì nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự.

- Đối với chị Bùi Thị Phương L1 được Q thuê làm kế toán dịch vụ. L1 có nhiệm vụ lập báo cáo thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế GTGT nộp cơ quan thuế theo số liệu Q cung cấp. L1 không tham gia hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản nên không biết Công ty K1 đã khai thác quá “Cos” và ngoài phạm vi Giấy phép khai thác nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự.

- Đối với Nguyễn Thành Đ, Chủ tịch UBND xã, Lê Văn H1 - Cán bộ địa chính (xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ) đã tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo và các Kế hoạch kiểm tra công tác quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản tại xã H, nhưng do hồ sơ mỏ bàn giao qua các thời kỳ cán bộ địa chính không đầy đủ, thiếu nhiều tài liệu liên quan đến mốc giới được phép khai thác, không xác định được các mốc chỉ giới tại thực địa do hiện trường khai thác trên núi cao khó xác định và không có thiết bị đo đạc chuyên dụng nên quá trình kiểm tra không phát hiện ra việc Công ty K1 đã khai thác ra ngoài mốc giới nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải nộp 200.000đ án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Điểm b khoản 1 Điều 227, Điều 35, Điều 50, điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 46, khoản 1 Điều 47, Điều 77 Bộ luật Hình sự;

- Khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Điều 21, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và mục 1 phần I danh mục án phí lệ phí ban hành kèm theo;

2. *Tuyên bố:* Bị cáo Nguyễn Thanh Q phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên"

3. *Xử phạt:* bị cáo Nguyễn Thanh Q 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

4. *Về biện pháp tư pháp:* Tịch thu số tiền 520.707.600 đồng (năm trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm đồng) theo Biên lai thu tiền số 01 ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6- Thanh Hoá để nộp vào ngân sách nhà nước.

5. *Án phí hình sự sơ thẩm:* Bị cáo Nguyễn Thanh Q phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. *Quyền kháng cáo:* Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo; Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (16/7/2026).

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKS nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá;
- CQĐT công an tỉnh Thanh Hoá;
- CQ Thi hành án hình sự;
- THA Dân sự tỉnh Thanh Hoá;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TÓNG THỊ HÀ